

Số: 43 /2018/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 16 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho Doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại Doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên.

2. Các tài sản cố định khác không nằm trong phạm vi điều chỉnh của quyết định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội; tài sản cố

định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

1. Tài sản cố định đặc thù

a) Tiêu chuẩn nhận biết Tài sản cố định đặc thù theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.

b) Danh mục tài sản cố định đặc thù: Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo

2. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình

a) Tiêu chuẩn nhận biết tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định là tài sản cố định được quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.

b) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định: Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo.

3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

a) Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình được quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.

b) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính và Quyết định này để thực hiện tính hao mòn, ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

a) Chủ động, thường xuyên rà soát, tổng hợp, cập nhật Danh mục tài sản mới (nếu có) và gửi về Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi và bổ sung cho phù hợp;

b) Kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù; tài sản cố định vô hình; Danh mục và giá quy ước tài sản cố

định đặc biệt trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy;
- TT Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT, CV các khối. *ph*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01



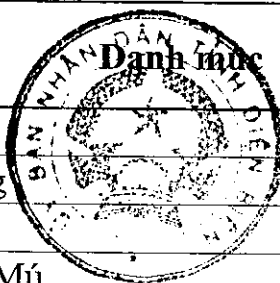
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số 43 ngày 16 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực Văn hóa vật thể
I	Di tích cấp quốc gia đặc biệt
1	Di tích lịch sử Chiến trường Điện Biên Phủ
II	Di tích cấp quốc gia
1	Di tích lịch sử hang Mường Tịch
2	Di tích lịch sử văn hóa thành Bản Phủ
3	Di tích kiến trúc nghệ thuật tháp Mường Luân
4	Di tích danh lam thắng cảnh động Pa Thơm
5	Di tích kiến trúc nghệ thuật thành Sam Mứn
6	Di tích kiến trúc nghệ thuật tháp Chiềng Sơ
7	Di tích danh lam thắng cảnh hang động Khó Chua La
8	Di tích danh lam thắng cảnh hang động Chua Ta
9	Di tích danh lam thắng cảnh hang động Há Chớ
10	Di tích khảo cổ học hang Thẩm Khương
11	Di tích danh lam thắng cảnh hang động Xá Nhè
12	Di tích danh lam thắng cảnh hang động Pê Răng Ky
III	Di tích cấp tỉnh
1	Di tích lịch sử cách mạng Pú Nhung
2	Di tích lịch sử cách mạng dân quân Thanh An bắn rơi máy bay Mỹ
3	Di tích lịch sử văn hóa công trình Đại thủy nông Nậm Rốm
4	Di tích lịch sử nhà tù Lai Châu
5	Di tích danh lam thắng cảnh hang động Mùn Chung
6	Di tích kiến trúc nghệ thuật thành Vàng Lồng
7	Di tích lịch sử Pú Vạp
8	Di tích lịch sử Xên Mường Thanh
Loại 2	Hiện vật, cổ vật trưng bày trong Bảo tàng tỉnh và Bảo tàng chiến thắng Lịch sử Điện Biên Phủ và các di tích lịch sử
I	Hiện vật, cổ vật trưng bày trong Bảo tàng tỉnh
1	Trống đồng loại H2 gồm:
	Trống đồng Noong Luống số 1
	Trống đồng Mường Đẳng

STT	Danh mục
	Trống đồng Na Luông
	Trống đồng Pe Luông
	Trống đồng Na luông
	Trống đồng Nà Sáy
	Trống đồng Chiềng Chung
	Trống đồng Na Luông số 1
	Trống đồng Na Luông số 2
	Trống đồng Pom Ban
	Trống đồng Na Luông
	Trống đồng Co Sáng số 2
	Trống đồng Nà Hý số 2
	Trống đồng Nà Hý số 3
2	Trống đồng loại H3 gồm:
	Trống đồng Noong Luống
	Trống đồng U va
	Trống đồng Bản Liếng
	Trống đồng Phiêng Quái
	Trống đồng Mường Ảng
	Trống đồng Co Sáng La
	Trống đồng Co Sáng
	Trống đồng Mường Ảng PB số 10
	Trống đồng Mường Ảng PB số 12
	Trống đồng Co Sáng số 1
	Trống đồng Pá Ban số 2
	Trống đồng Pá Ban số 3
	Trống đồng Pá Ban số 4
	Trống đồng Pá Ban số 5
	Trống đồng Pá Ban số 6
	Trống đồng Nà Hý số 1
	Trống đồng Pá Nặm A
	Trống đồng Nhôm Khao
	Trống đồng Chiềng Nưa
	Trống đồng Pá Ngam 1
3	Trống đồng loại H4 gồm:
	Trống đồng Na Ngum
	Trống đồng Mường Lay
	Trống đồng Pá Ban số 1
	Trống đồng Him Lam
4	Trang phục dân tộc gồm:

STT	
	Trang phục dân tộc Thái
	Trang phục dân tộc Mông
	Trang phục dân tộc Dao
	Trang phục dân tộc Khơ Mú
	Trang phục dân tộc Hà Nhì
	Trang phục dân tộc Lào
	Trang phục dân tộc Cống
	Trang phục dân tộc Phù Lá
	Trang phục dân tộc Si La
	Trang phục dân tộc Giáy
	Trang phục dân tộc Tày
	Trang phục dân tộc Nùng
	Trang phục dân tộc Xinh Mun
	Trang phục dân tộc Mảng
	Trang phục dân tộc Kháng
	Trang phục dân tộc Pú Nả
	Trang phục dân tộc Lự
	Trang phục dân tộc Sán Chỉ
	Trang phục dân tộc Xạ Phang
5	Trang sức dân tộc gồm:
	Trang sức dân tộc Thái
	Trang sức dân tộc Mông
	Trang sức dân tộc Dao
	Trang sức dân tộc Khơ Mú
	Trang sức dân tộc Hà Nhì
	Trang sức dân tộc Lào
	Trang sức dân tộc Cống
	Trang sức dân tộc Phù Lá
	Trang sức dân tộc Si La
	Trang sức dân tộc Giáy
	Trang sức dân tộc Tày
	Trang sức dân tộc Nùng
	Trang sức dân tộc Xinh Mun
	Trang sức dân tộc Mảng
	Trang sức dân tộc Kháng
	Trang sức dân tộc Pú Nả
	Trang sức dân tộc Lự
	Trang sức dân tộc Sán Chỉ
	Trang sức dân tộc Mường



STT	Danh mục
	Trang sức dân tộc Xạ Phang
6	Hiện vật kháng chiến gồm
	Súng ngắn Bờ rào ning
	Súng lục có ổ quay
	Súng AR 15
	Súng M79
	Súng K50
	Súng CKC
	Súng Sten
	Súng lục môde số 716096
	Súng trường Mỹ số 293377
	Súng trường 7 ly 9 số 38925
	Súng trường Anh số 8213
	Súng trường MAS số 294694
	Súng trường Mỹ số 302578
	Tiểu liên tuyn số 15898
	Tiểu liên Tôn Sơn số 357869
	Trung liên MAS số 31371
	Súng săn Mỹ số 17810
	Súng trung liên B Zen nô số 38472
	Súng tiểu liên MAS số 39398
	Súng trường Mỹ số 211675
	Súng CKC
	Súng săn của Mỹ
	Súng trung liên
	Súng đại liên
	Súng B40
	Súng trung liên (1716012)
	Súng B41 (603895)
	Súng các bin
	Súng săn dân tộc Hà Nhì
	Súng săn dân tộc Mông
	Súng kíp dân tộc Dao
	Máy đàm thoại HT1
	Ống nhôm
	Bom bi
	Bom bướm bướm
	Bom Mỹ
	Cát tút + đầu đạn

STT	Danh mục
	Dạn + cát tút
7	Hiện vật thời kỳ đồ mới gồm:
	Bát yêu
	Đĩa sứ tráng men
	Điếu bát
	Bát tô lan
	Bát con
	Máy tễ ngô
	Máy tuốt lúa
8	Hiện vật Đèo Văn Long gồm:
	Áo lễ phục
	Mặt gối rồng
	Bức thêu sa tanh
	Câu đối
	Lọng có tua
	Lọng không tua
9	Hiện vật khác gồm
	Thân tượng đồng
	Đầu tượng đồng
	Đầu tượng đồng
	Phù điêu bằng chì
	Gạch chữ nhật L1
	Gạch chữ nhật L2
	Mảnh gạch chữ nhật L2
	Gạch chữ nhật L4
	Vòng cổ bạc
	Ấm bạc
	Ấu bạc
	Tượng quan âm
	Gạc hươu
	Ngà voi
	Tượng tín ngưỡng dân tộc Lào (Đồ thờ cúng)
	Tượng phật
	Triện đồng
	Súng Pa chay
	Con hạc (Đồ thờ Hoàng Công Chất)
	Chuông đồng (Đồ thờ Hoàng Công Chất)
	Bát hương (Đồ thờ Hoàng Công Chất)
	Cọc nền (Đồ thờ Hoàng Công Chất)

STT	Danh mục
	Đài đồng (Đồ thờ Hoàng Công Chất)
	Lư hương (Đồ thờ Hoàng Công Chất)
	Tượng bụt ốc
	Lư hương (Đồ thờ Hoàng Công Chất)
	Súng thần công
	Súng mèo cổ
	Bát con
	Tượng (Đồ thờ Hoàng Công Chất)
	Vạc đồng
	Nồi đồng
	Chuông đồng thị xã Lai Châu (Mường Lay)
	Thạp men nâu
	Hũ sành
	Bát sành thời Trần
	Bát sành thời Lê
	Bát gốm (thời Trần)
	Bát gốm (thời Hậu Lê)
	Đĩa sứ trắng men (thời Lê)
	Chũm chọe
	Liễn gốm trắng men
	Bát con (Thời Lê)
	Bát tô (Thời Lê)
	Ang (Thời Lê)
	Tượng Nà Tăm
	Bát
	Lọ gốm
	Bát
	Liễn men ngọc
	Cốc chân cao
II	Hiện vật trưng bày tại Bảo tàng chiến thắng Lịch sử Điện Biên Phủ và các di tích lịch sử
1	Súng trung niên 24-29
2	Súng tiểu liên K50
3	Súng tiểu liên Tuyn
4	Súng ngắn col 12
5	Súng Bazoka

STT	Danh mục
6	Địa bàn- la bàn
7	Súng Stốc
8	Súng trọng liên Mas
9	Súng trọng liên 12,7mm
10	Đỉnh hương
11	Nòng súng cối 120mm
12	Thân súng ĐKZ
13	Máy ảnh
14	Ghế xếp
15	Súng cối 60mm
16	Ghế sắt
17	Luỡi mác
18	Pháo 155mm
19	Càng pháo 155mm
20	Chân đế càng pháo 155mm
21	Xác xe cơ giới
22	Cối xay cà phê
23	Bình súng phun lửa
24	Bộ quần áo lính pháp
25	Vạc
26	Ống nhôm
27	Bom phá
28	Bàn sắt
29	Xe cút kít
30	Lốp ô tô
31	Nhíp ô tô
32	Sơn pháo 75mm
33	Hỏa tiễn H6

STT	Danh mục
34	Xe tăng
35	Súng trọng liên 4 nòng
36	Máy điểm hỏa+ cuộn dây điện
37	Bồn tắm
38	Máy phát điện
39	Nòng pháo 155mm
40	Bàn làm việc
41	Guồng quay thông tin
42	Súng các bin
43	Súng tiểu liên Tuyn
44	Súng trường
45	Cối xay
46	Súng phóng lựu
47	Máy in rô ni ô
48	Bình phun lửa
49	Càng pháo
50	Súng Sten
51	Dao díp
52	Bộ quần áo bộ đội
53	Pháo cao xạ 37 mm
54	Áo Dạ
55	Khung giường sắt
56	Dù
57	Vỏ bình rượu
58	Máy đánh chữ
59	Dụng cụ phẫu thuật
60	Khung cáng thương

STT	Danh mục
61	Súng cối 60
62	Xe đạp thô
63	Súng DKZ
64	Đế cối 81mm
65	Súng máy phòng không 12,7mm

PHỤ LỤC SỐ 02

**QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Kèm theo Quyết định số 43 ngày 16 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% /năm)
Loại 1	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và phục vụ chung của cơ quan tổ chức đơn vị		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy Fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy photocopy	8	12,5
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy chiếu các loại	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
	- Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
2	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
	- Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 1 Phụ lục này		
	- Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
3	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 2	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
	- Các loại súc vật.	8	12,5
	- Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	25	4
	- Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh.	8	12,5
Loại 3	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (thủy tinh, gốm, sành, sứ.....)	5	20
Loại 4	Tài sản cố định khác	8	12,5

PHỤ LỤC SỐ 03

QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

Kèm theo Quyết định số 43 ngày 16 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh

	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% / năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
	- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	50	2
	- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	50	2
	- Tác phẩm âm nhạc	50	2
	- Tác phẩm báo chí	50	2
	- Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật	50	2
	- Tác phẩm nhiếp ảnh	50	2
	- Quyền tác giả khác	50	2
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Bằng sáng chế	20	5
	- Nhãn hiệu	10	10
	- Kiểu dáng công nghiệp	15	6,67
	- Khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ	25	4
	- Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Các phần mềm ứng dụng khác	5	20